

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TNXP
ĐỊA CHỈ: 19 YERSIN, PHƯỜNG CẦU ÔNG LÃNH, QUẬN 1
MÃ SỐ THUẾ: 0300691622

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(BESCO)

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
3. BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
5. TÌNH HÌNH THNV VỚI NGÂN SÁCH

THÁNG 7 NĂM 2025

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM
MST: 0300691622

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573,610,601,399	634,922,772,119
I. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	110		65,711,482,740	108,551,795,614
1. Tiền	111		44,711,482,740	24,551,795,614
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,000,000,000	84,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346,346,170,008	366,270,596,081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		95,434,621,270	103,956,694,086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,443,030,442	4,169,574,443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		247,947,486,990	261,623,296,246
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(4,167,916,436)	(4,167,916,436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		688,947,742	688,947,742
IV. Hàng hóa tồn kho	140		149,883,409,852	154,110,269,418
1. Hàng tồn kho	141		149,883,409,852	154,110,269,418
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,669,538,799	5,990,111,006
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		994,320,311	1,152,948,176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,034,227,624	1,757,734,459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,640,990,864	3,079,428,371
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		526,463,238,015	500,083,918,587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,180,000,000	17,180,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Phải thu dài hạn khác	216		17,180,000,000	17,180,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48,562,417,203	55,555,970,902
1. Tài sản cố định hữu hình	221		48,562,417,203	55,555,970,902
- Nguyên giá	222		318,094,487,140	309,611,727,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(269,532,069,937)	(254,055,756,900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		738,673,800	738,673,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(738,673,800)	(738,673,800)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,738,546,475	9,738,546,475
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,738,546,475	9,738,546,475
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		438,283,430,833	405,130,316,197
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		124,575,000,000	124,575,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32,681,460,120	32,928,694,190
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-40,968,560,120	-41,215,794,190
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		321,995,530,833	288,842,416,197
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,698,843,504	12,479,085,013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,525,055,062	10,305,296,571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,173,788,442	2,173,788,442
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,100,073,839,414	1,135,006,690,706
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		595,698,753,403	630,385,805,339
I. Nợ ngắn hạn	310		510,108,741,401	544,495,793,337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		278,045,071,160	279,705,874,264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,439,584,883	737,630,135
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		304,097,169	231,160,002
4. Phải trả người lao động	314		22,391,715,888	48,559,658,411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60,934,351,908	67,416,977,336
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29,183,383,580	37,239,425,861
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27,350,428,797	25,729,646,312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		78,460,108,016	84,875,421,016
13. Quỹ bình ổn giá	323			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		85,590,012,002	85,890,012,002
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		80,279,330,840	80,279,330,840
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5,060,681,162	5,360,681,162
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		250,000,000	250,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504,375,086,011	504,620,885,367
I. Vốn chủ sở hữu	410		486,034,739,685	475,639,017,041
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		469,942,000,000	469,942,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		469,942,000,000	469,942,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,697,017,041	5,697,017,041
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,395,722,644	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,395,722,644	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18,340,346,326	28,981,868,326
2. Nguồn kinh phí	431		1,912,894,673	12,554,416,673
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16,427,451,653	16,427,451,653
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,100,073,839,414	1,135,006,690,706

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT







Bùi Thị Thanh Tâm

Đỗ Thanh Thành

Trần Ngọc Hiến Tâm

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM
MST: 0300691622

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 1/2025 đến tháng 6/2025

Đơn vị tính : VN Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		176,083,926,152	133,699,339,866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		176,083,926,152	133,699,339,866
4. Giá vốn hàng bán	11		145,167,546,703	94,125,200,184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,916,379,449	39,574,139,682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6,304,297,317	5,612,383,267
7. Chi phí tài chính	22		-247,234,070	
Trong đó : Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,072,203,548	34,213,936,540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		10,395,707,288	10,972,586,409
11. Thu nhập khác	31		111,803,081	279,216,723
12. Chi phí khác	32		111,787,725	177,846,667
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,356	101,370,056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,395,722,644	11,073,956,465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,395,722,644	11,073,956,465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Lập, ngày tháng năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Bùi Thị Thanh Tâm



Đỗ Thanh Thành



Trần Ngọc Hiến Tâm

Đơn vị báo cáo: Cty TNHH MTV Dịch vụ công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin - P.Cầu Ông Lãnh - Q.1 - Tp.HCM
MST: 0300691622

Mẫu số B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ tháng 1/2025 đến tháng 6/2025

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98,011,390,940	78,288,017,802
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		101,809,275,625	81,270,834,704
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		81,084,904,755	61,482,323,653
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		468,920,836,305	333,106,310,034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		364,410,232,309	262,175,001,647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		19,627,814,556	6,466,167,832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		63,000,000,000	16,000,717,214
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		247,234,070	345,152,826
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		584,638,500	871,421,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62,168,127,430)	(14,784,142,788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		300,000,000	300,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(300,000,000)	(300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(42,840,312,874)	(8,617,974,956)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		108,551,795,614	48,139,897,383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		65,711,482,740	39,521,922,427

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Bùi Thị Thanh Tâm

Đỗ Thanh Thành



Trần Ngọc Hiến Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- Lĩnh vực hoạt động:
Công ích bao gồm các hoạt động như giữ xe 2-4 bánh ; Dịch vụ vệ sinh công cộng ; Cung cấp nước Cần giờ ; Xây dựng công trình tiện ích phúc lợi công cộng ; Kinh doanh bất động sản...
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động công ích và hoạt động khác...
- Đặc điểm của hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Hàng tồn kho là chi phí xây dựng các công trình dở dang dự án căn hộ: giá gốc bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung liên quan trực tiếp đến xây dựng các công trình dở dang.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

- Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên BCTC theo phương pháp giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

- Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của DN. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí lắp đặt duy tu, chi phí in vé, tiền thuê đất, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của TT 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, chi phí thuê mặt bằng và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp bổ sung trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Căn cứ lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

* Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

+ Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

+ Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi thuế thu nhập hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là: 20%

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Doanh nghiệp trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

DVT: đồng

1. Tiền:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Tiền mặt		4,338,350,751		5,339,300,458
- Tiền gửi ngân hàng		40,373,131,989		19,212,495,156
Cộng		44,711,482,740		24,551,795,614
2. Các khoản đầu tư tài chính:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	124,575,000,000	(38,280,000,000)	124,575,000,000	(38,280,000,000)
+ TT Tổ chức biểu diễn và Điện ảnh TP				
+ Công ty TNHH DV Bảo Vệ TNXP	2,000,000,000		2,000,000,000	
+ Cty CP Phát Triển Nông Nghiệp TNXP	37,000,000,000	(37,000,000,000)	37,000,000,000	(37,000,000,000)
+ Công ty CP Cảng Cát Lái	84,295,000,000		84,295,000,000	
+ Công ty CP Du Lịch TNXP (V.Y.C)	1,280,000,000	(1,280,000,000)	1,280,000,000	(1,280,000,000)
- Đầu tư vào đơn vị khác	32,681,460,120	(2,688,560,120)	32,928,694,190	(2,935,794,190)
+ Cty CP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật (CII)	7,507,900,000		7,507,900,000	
+ Công ty CP Bất Động Sản Sài Gòn Vina	22,485,000,000		22,485,000,000	
+ Xí Nghiệp chăn nuôi heo Tây Nguyên	2,688,560,120	(2,688,560,120)	2,935,794,190	(2,935,794,190)
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	321,995,530,833		288,842,416,197	
Cộng	479,251,990,953	(40,968,560,120)	446,346,110,387	(41,215,794,190)
3. Phải thu của khách hàng:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Ban QL ĐTXD công trình huyện Cần Giờ	38,655,284,743		38,655,284,743	
- Công ty Dịch Vụ Công ích huyện Cần Giờ	13,197,146,000		13,197,146,000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43,582,190,527		52,104,263,343	
Cộng	95,434,621,270		103,956,694,086	
4. Phải thu khác:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	247,947,486,990	(4,167,916,436)	261,623,296,246	(4,167,916,436)
- Phải thu khác	3,667,014,326		2,616,321,148	
	244,280,472,664	(4,167,916,436)	259,006,975,098	(4,167,916,436)
b) Dài hạn	17,180,000,000	-	17,180,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	17,180,000,000		17,180,000,000	
Cộng	265,127,486,990	(4,167,916,436)	278,803,296,246	(4,167,916,436)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
MMTB xưởng Hiệp Lực		688,947,742		688,947,742
Cộng	-	688,947,742	-	688,947,742
6. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	515,107,056		307,859,054	
- Chi phí SXKD dở dang	149,004,452,796		153,130,410,364	
- Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn	363,850,000		672,000,000	
Cộng	149,883,409,852	-	154,110,269,418	-
7. Tài sản dở dang dài hạn:		Cuối kỳ		Đầu kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Dự án duy tu phà, dự án khác	9,738,546,475		9,738,546,475	
Cộng	9,738,546,475		9,738,546,475	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá	51,372,417,744	8,557,550,515	253,507,067,885	2,212,120,100	2,445,330,896	318,094,487,140
Số dư đầu kỳ	49,413,079,995	8,141,788,926	247,399,407,885	2,212,120,100	2,445,330,896	309,611,727,802
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	1,959,337,749	415,761,589	6,107,660,000	-	-	8,482,759,338
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51,372,417,744	8,557,550,515	253,507,067,885	2,212,120,100	2,445,330,896	318,094,487,140
Giá trị hao mòn lũy kế	28,484,107,316	7,347,281,836	229,241,616,240	2,013,733,649	2,445,330,896	269,532,069,937
Số dư đầu kỳ	26,077,353,702	6,625,803,980	216,945,995,720	1,961,272,602	2,445,330,896	254,055,756,900
- Khấu hao trong năm	842,060,103	305,716,267	6,405,722,895	52,461,047	-	7,605,960,312
- Tăng khác	1,564,693,511	415,761,589	5,889,897,625	-	-	7,870,352,725
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28,484,107,316	7,347,281,836	229,241,616,240	2,013,733,649	2,445,330,896	269,532,069,937
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	23,335,726,293	1,515,984,946	30,453,412,165	250,847,498	-	55,555,970,902
Tại ngày cuối kỳ	22,888,310,428	1,210,268,679	24,265,451,645	198,386,451	-	48,562,417,203

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 145.041.662.337 đồng.

9. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	738,673,800	-	738,673,800
Số dư đầu kỳ				738,673,800		738,673,800
- Mua trong kỳ	-	-	-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	738,673,800	-	738,673,800
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-		-	-
Số dư đầu kỳ				738,673,800		738,673,800
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-		-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	738,673,800	-	738,673,800
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ				-		-
Tại ngày cuối kỳ				-		-

10. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	994,320,311	1,152,948,176
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	114,230,600
- Các khoản khác	994,320,311	1,038,717,576
b) Dài hạn	10,525,055,062	10,305,296,571
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,261,145,536	1,422,766,245
- Các khoản khác	1,457,350,310	1,957,833,015
- Tiền thuê đất cụm công nghiệp Nhị Xuân	6,736,475,913	6,840,114,006
- Nhà Vệ Sinh Công Cộng	70,083,303	84,583,305
Cộng	11,519,375,373	11,458,244,747

11. Tài sản khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

12. Vay và nợ thuê tài chính:	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn (Cty Đầu tư tài chính Nhà nước Tp.HCM)	5,060,681,162	300,000,000	5,360,681,162
c) Các khoản nợ thuê tài chính			
Cộng	5,060,681,162	300,000,000	5,360,681,162

13. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Trần Thượng Nhân	53,321,039,516	53,321,039,516	50,864,040,128	50,864,040,128
- Hồ Sỹ Trung	43,281,128,221	43,281,128,221	43,281,128,221	43,281,128,221
- Nguyễn Văn Minh	86,068,942,829	86,068,942,829	86,002,269,029	86,002,269,029
- Các đối tượng khác	95,373,960,594	95,373,960,594	99,558,436,886	99,558,436,886
Cộng	278,045,071,160	278,045,071,160	279,705,874,264	279,705,874,264
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	-	-	-	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phát sinh Có	Số phát sinh Nợ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
- Thuế thu nhập cá nhân	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Các loại thuế khác	-			-
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	-			-
- Phí và lệ phí	231,160,002	1,198,695,120	1,125,757,953	304,097,169
Cộng	231,160,002	1,198,695,120	1,125,757,953	304,097,169
b) Phải thu:				
- Thuế GTGT	(1,672,210,150)	14,243,074,871	12,576,774,002	(5,909,281)
- Thuế thu nhập cá nhân	(904,102,430)	4,031,038,955	5,586,692,167	(2,459,755,642)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,790,743,683	1,790,743,683	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,174,569,524)	-	-	(2,174,569,524)
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	(756,417)	-	-	(756,417)
Cộng	(3,079,428,371)	5,821,782,638	7,377,435,850	(4,640,990,864)

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
+ Chi phí phải trả cho hoạt động SXKD	12,129,140,297	6,390,160,695
+ Chi phí phải trả thi công	48,805,211,611	61,026,816,641
Cộng	60,934,351,908	67,416,977,336
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	924,797,939	869,908,019
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	1,745,535,357	1,421,873,288
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,438,893,836	1,320,774,808
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,668,449,418	2,689,181,400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,572,752,247	19,427,908,797
Cộng	27,350,428,797	25,729,646,312
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80,279,330,840	80,279,330,840
Cộng	80,279,330,840	80,279,330,840
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,173,788,442	2,173,788,442
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	469,942,000,000	-	-	-	-	-	-	1,294,157,479	471,236,157,479
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							10,917,081,958		10,917,081,958
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	469,942,000,000	-	-	-	-	-	-	5,697,017,041	475,639,017,041
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							10,395,722,644		10,395,722,644
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	469,942,000,000	-	-	-	-	-	10,395,722,644	5,697,017,041	486,034,739,685

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	469,942,000,000	469,942,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	469,942,000,000	469,942,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
5,697,017,041	5,697,017,041
5,697,017,041	5,697,017,041

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí đầu năm
- Nguồn kinh phí tăng trong năm
- Nguồn kinh phí giảm trong năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này **Kỳ trước**

-

-

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ **Đầu kỳ**

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại (USD)
- d) Vàng tiền tệ
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176,083,926,152	133,699,339,866
- Doanh thu bán sản phẩm gỗ	9,054,350,338	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	122,754,950,356	109,530,595,070
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,274,625,458	24,168,744,796
- Doanh thu bất động sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- 2% KPBT CCAS		
3. Giá vốn hàng bán	145,167,546,703	94,125,200,184
- Giá vốn hàng hóa đã bán	8,737,448,075	
- Giá vốn thi công xây dựng	93,376,956,488	71,064,447,842
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	43,053,142,140	23,060,752,342
- Giá vốn bất động sản		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	6,304,297,317	5,612,383,267
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,264,297,317	5,612,383,267
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40,000,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
6. Thu nhập khác	111,803,081	279,216,723
- Các khoản khác	111,803,081	279,216,723
7. Chi phí khác	111,787,725	177,846,667
- Các khoản khác	111,787,725	177,846,667
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27,072,203,548	34,213,936,540
- Chi phí nhân viên quản lý	22,235,435,151	31,459,398,595
- Chi phí vật liệu quản lý	34,380,720	38,931,220
- Chi phí đồ dùng văn phòng	606,968,138	131,014,703
- Chi phí khấu hao TSCĐ	175,407,911	194,479,212
- Thuế, phí và lệ phí	1,338,480,444	594,971,818
- Chi phí dự phòng	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,684,735,593	799,023,324
- Chi phí bằng tiền khác	996,795,591	996,117,668
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	84,223,376,621	69,159,205,913
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22,411,335,994	23,906,284,978

- Chi phí nhân công	21,929,198,002	13,290,857,745
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,086,352,519	7,457,637,324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,294,488,134	20,874,607,282
- Chi phí bằng tiền khác	4,502,001,972	3,629,818,584

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập



Bùi Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Thành

Lập, ngày tháng 7 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Trần Ngọc Hiến Tâm

Phụ lục 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12 /2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu:

Tên công ty : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH TNXP

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
THÁNG 01 -> THÁNG 06 NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	C	1	2		3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	(4,836,406,413)	17,472,049,770	9,428,448,217	13,881,657,211	(10,674,462,071)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(1,757,734,459)	13,512,518,506	7,873,539,880	9,921,381,072	(6,040,136,905)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(2,174,569,524)	-	-	-	(2,174,569,524)
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	392,639,043	-	392,639,043	-
8	Tiền thuê đất	18	-	1,398,104,640	-	1,398,104,640	-
9	Các khoản thuế khác	19	(904,102,430)	2,168,787,581	1,554,908,337	2,169,532,456	(2,459,755,642)
	Thuế môn bài		-	5,000,000	5,000,000	-	-
	Thuế thu nhập cá nhân		(904,102,430)	2,163,787,581	1,549,908,337	2,169,532,456	(2,459,755,642)
	Thuế GTGT nộp thay nhà thầu		-	-	-	-	-
	Thuế TNDN nộp thay nhà thầu		-	-	-	-	-
	Các loại thuế khác		-	-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	230,403,585	1,198,695,120		1,125,757,953	303,340,752
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	231,160,002	1,198,695,120	-	1,125,757,953	304,097,169
3	Các khoản khác	33	(756,417)	-	-	-	(756,417)
	Thu điều tiết	34	-	-	-	-	-
	Các khoản nộp phạt	35	-	-	-	-	-
	Nộp Khác	36	(756,417)	-	-	-	(756,417)
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	(4,606,002,828)	18,670,744,890	9,428,448,217	15,007,415,164	(10,371,121,319)

Kế Toán Trưởng



Đỗ Thanh Thành

Lập, ngày 06 tháng 06 năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Ngọc Hiến Tâm

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THANH NIÊN XUNG PHONG
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP
Địa chỉ: 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ tháng 1/2025 đến tháng 6/2025

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2111												
1	07-1001	Xưởng chế biến thành phẩm gỗ tại xưởng chế biến gỗ Đồng Đa	2,773,545,455	2,109,730,844	663,814,611			69,338,634		2,773,545,455	2,179,069,478	594,475,977
2	07-1002	Hồ chứa nước PCCC tại xưởng chế biến gỗ Đồng Đa	95,000,000	95,000,000						95,000,000	95,000,000	
3	07-1003	Các hạng mục phụ trợ nhà xưởng lắp ráp TP gỗ-Nhà vệ sinh, nhà kho, sân đường, nhà xe, hàng rào	905,202,595	905,202,595						905,202,595	905,202,595	
4	07-1004	Xưởng sơn 6m*32m	120,018,541	120,018,541						120,018,541	120,018,541	
5	07-1005	Xưởng chế biến gỗ Nhị Xuân	15,568,269,321	8,562,548,115	7,005,721,206			311,365,386		15,568,269,321	8,873,913,501	6,694,355,820
6	07-1006	Văn phòng làm việc Xưởng Đồng Đa	2,099,618,669	1,019,976,933	1,079,641,736			41,992,374		2,099,618,669	1,061,969,307	1,037,649,362
7	07-22008	Nhà xưởng chế biến lớn KM110 *	427,329,234	427,329,234						427,329,234	427,329,234	
8	07-22017	Nhà kỹ thuật viên xưởng Đồng Đa	98,106,793	98,106,793						98,106,793	98,106,793	
9	07-22024	Nhà xưởng Hiệp Lực (NT7)	870,301,400	335,678,770	534,622,630					870,301,400	335,678,770	534,622,630
10	07-23001	Kho thành phẩm	423,702,265	423,702,265						423,702,265	423,702,265	
11	07-23002	Sân phơi,bãi gỗ,h.thống thoát nước	91,314,008	91,314,008						91,314,008	91,314,008	
12	07-23006	Kho chứa gỗ (8mx32m)	47,020,000	47,020,000						47,020,000	47,020,000	
13	07-23011	Nhà kho chứa gỗ (15mx32m)	185,069,199	185,069,199						185,069,199	185,069,199	
14	07-24001	Hàng rào lưới B40,tường rào bảo vệ	82,723,627	82,723,627						82,723,627	82,723,627	
15	08-GX TS41	Hàng rào bãi xe - Nhà văn hóa Thanh Niên	152,600,000	134,033,649	18,566,351			15,259,998		152,600,000	149,293,647	3,306,353
16	08-VP TS39	NHÀ 172-174 NGUYỄN TRÃI	13,785,832,025	2,275,959,128	11,509,872,897			161,745,540		13,785,832,025	2,437,704,668	11,348,127,357
17	08-VP TS40	NỘI THẤT NHÀ 172-174 NGUYỄN TRÃI	3,085,139,090	3,085,139,090						3,085,139,090	3,085,139,090	
18	10- HE THONG DEN LED BK	HE THONG DEN LED BEN BINH KHANH	238,000,000	47,599,992	190,400,008			11,899,998		238,000,000	59,499,990	178,500,010

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2111												
19	10- MAY TON BINH KHANH	MAY TON BINH, TRAN NHA, HE THONG DIEN BEN BINH KHANH	160,160,000	26,478,077	133,681,923			8,008,002		160,160,000	34,486,079	125,673,921
20	10-BIEN BAO DIEN TU BK	ĐẦU TƯ, LẮP ĐẶT BIÊN BẢO ĐIỆN TỬ	564,865,000	249,168,212	315,696,788			28,243,248		564,865,000	277,411,460	287,453,540
21	10-CONG CHAO CLTHEO HD09	10-Cổng cho và giao thông bến Cát Lái theo HĐ 09/HĐKT-MT	312,836,000	96,457,779	216,378,221			15,641,802		312,836,000	112,099,581	200,736,419
22	10-Cong chao - GT -CL	CONG CHAO VA TO CHUC GIAO THONG CAT LAI	264,435,455	91,912,659	172,522,796			13,221,774		264,435,455	105,134,433	159,301,022
23	10-Cong chao BK	CÔNG CHÀO VÀ TỔ CHỨC GT 2 ĐẦU BẾN BÌNH KHÁNH	836,122,727	373,468,125	462,654,602			41,806,134		836,122,727	415,274,259	420,848,468
24	10-DEN NANG LUONG MAT TROI CL	ĐÈN CHIẾU SÁNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - CL	72,727,273	27,272,736	45,454,537			4,545,456		72,727,273	31,818,192	40,909,081
25	10-DEN NANG LUONG MAT TROI H98	10-DEN NANG LUONG MAT TROI HD98	142,129,629	47,376,544	94,753,085			8,883,102		142,129,629	56,259,646	85,869,983
26	10-HANG RAO BK	THAY HÀNG RÀO, DÂY PHÂN CÁCH VÀ SƠN TƯỜNG RÀO CHẮN BẾN BÌNH KHÁNH	279,029,091	79,058,262	199,970,829			9,300,972		279,029,091	88,359,234	190,669,857
27	10-MAICHE-N HACHO-CL	MÁI CHE NHÀ CHỖ XE MÁY QUẬN 2 CL	73,898,191	73,898,191						73,898,191	73,898,191	
28	10-NHATRUC BAN&NHANGHI -CATLAI	NHÀ TRƯỚC BAN VÀ NHÀ NGHỈ CHO CBNV PHÍA NHƠN TRẠCH	461,797,582	461,797,582						461,797,582	461,797,582	
29	10CL-MRVP	10CL-Mở rộng văn phòng bến phà	99,973,000	99,973,000						99,973,000	99,973,000	
30	10CL-PLV Q2	10CL-Phòng làm việc Quận 2	491,331,925	491,331,925						491,331,925	491,331,925	
31	11-BCCOMPOS IT	Bồn chứa Composit	541,200,000	541,200,000						541,200,000	541,200,000	
32	11-BCDAINUOC	Trạm bơm-Bể chứa-Đài nước	2,027,694,082	1,520,770,545	506,923,537			67,589,802		2,027,694,082	1,588,360,347	439,333,735
33	11-BCDH	Thủy đài-Bể chứa	209,113,357	209,113,357						209,113,357	209,113,357	
34	11-BCLN	Thủy đài-Bể chứa	157,345,069	157,345,069						157,345,069	157,345,069	
35	11-BCLT	Thủy đài-Bể chứa	259,719,211	259,719,211						259,719,211	259,719,211	
36	11-NHAQUANLY LONGTHANH MOI	Nhà quản lý Trạm Long Thạnh	416,363,636	231,313,100	185,050,536			13,878,786		416,363,636	245,191,886	171,171,750
37	11-NHAQUANL	Hàng rào-Nhà quản lý										

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2111												
YDH			754,013,823	754,013,823						754,013,823	754,013,823	
38	11-NHAQUANL YHH	Hàng rào-Nhà quản lý	93,794,704	93,794,704						93,794,704	93,794,704	
39	11-NHAQUANL YLN	Hàng rào-Nhà quản lý	145,738,018	145,738,018						145,738,018	145,738,018	
40	18-BVR TS01	Nhà làm việc (BVR) - 2003				568,992,029		568,992,029		568,992,029	568,992,029	
41	18-BVR TS11	Nhà chốt Rạch Đôn - Đ.LÔI GIANG				114,000,000		114,000,000		114,000,000	114,000,000	
42	18-BVR TS12	Nhà BCH (ĐGR)-GÒ GIA				116,000,000		116,000,000		116,000,000	116,000,000	
43	18-BVR TS16	Nhà chốt Cồn Bà - Đ.LÔI GIANG				103,435,000		78,725,543		103,435,000	78,725,543	24,709,457
44	18-BVR TS17	Nhà chốt Bảo vệ rừng - Cần Giờ-				231,096,000		172,038,174		231,096,000	172,038,174	59,057,826
45	18-BVR TS18	Nhà họp BCH Đội Lôi Giang				81,535,000		57,089,084		81,535,000	57,089,084	24,445,916
46	18-BVR TS19	Nhà Chốt Vàm Tượng				149,417,000		100,441,374		149,417,000	100,441,374	48,975,626
47	18-BVR TS20	Nhà chốt Rạch Đôn- Lôi Giang và nhà chốt BCH Đội Gò Gia				594,862,720		376,746,402		594,862,720	376,746,402	218,116,318
		Tổng nhóm :	49,413,079,995	26,077,353,702	23,335,726,293	1,959,337,749		2,406,753,614		51,372,417,744	28,484,107,316	22,888,310,428
Nhóm : 2112												
48	01-TS201705.ma	Máy ảnh Canon 5D mark IV	104,545,455	104,545,455						104,545,455	104,545,455	
49	01-TS201801.tonгдаi	Tổng đài (Máy trạm chuyển tiếp tín hiệu Motorola CDR500 +Máy bộ đàm trạm chính Motorola GM338UHF	47,190,000	47,190,000						47,190,000	47,190,000	
50	01-TS202002.UPS	Bộ lưu điện công suất 3000VA, điện áp 230V - SRT3000RMXLI	40,500,000	25,569,649	14,930,351			2,892,858		40,500,000	28,462,507	12,037,493
51	01-TS202401.loa	Bộ loa monitor, micro không dây và đầu xử lý tín hiệu âm thanh phòng máy	87,230,000	3,939,419	83,290,581			8,722,998		87,230,000	12,662,417	74,567,583
52	07-33006	Hệ thống biến thế điện 400 KVA	163,206,548	163,206,548						163,206,548	163,206,548	
53	08-GX TS12	Hệ thống GX Thông minh - BX Công viên Tao Đàn	88,200,000	88,200,000						88,200,000	88,200,000	
54	08-GX TS13	Hệ thống GX Thông minh - BX Co.op mart Cống Quỳnh	88,200,000	88,200,000						88,200,000	88,200,000	
55	08-GX TS14	Hệ thống GX Thông minh - BX NVH Thanh Niên	176,400,000	176,400,000						176,400,000	176,400,000	

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2112												
56	08-GX TS15	Hệ thống GX Thông minh - BX Công viên Gia Định	176,400,000	176,400,000						176,400,000	176,400,000	
57	08-GX TS16	Hệ thống GX Thông minh - BX CV23/9 đường Nguyễn Thị Nghĩa	72,000,000	72,000,000						72,000,000	72,000,000	
58	08-GX TS17	Hệ thống GX Thông minh - BX Bệnh viện Nhi Đồng 1	158,000,000	158,000,000						158,000,000	158,000,000	
59	08-GX TS18	Hệ thống GX Thông minh- BX BV Nhiệt Đới	158,000,000	158,000,000						158,000,000	158,000,000	
60	08-GX TS19	Hệ thống GX Thông minh- BX BV Từ Dũ	102,000,000	102,000,000						102,000,000	102,000,000	
61	08-GX TS20	Hệ thống GX Thông minh- BX CC Nguyễn Biểu	72,000,000	72,000,000						72,000,000	72,000,000	
62	08-GX TS21	Máy bơm nước Rabbit P509R	51,080,000	51,080,000						51,080,000	51,080,000	
63	08-GX TS22	Máy giữ xe thông minh	35,678,000	35,678,000						35,678,000	35,678,000	
64	08-GX TS23	Máy giữ xe thông minh	59,870,000	59,870,000						59,870,000	59,870,000	
65	08-GX TS24	Hệ thống GX Thông minh	218,205,000	218,205,000						218,205,000	218,205,000	
66	08-GX TS25	Hệ thống giữ xe thông minh - Tòa nhà SamCo	136,600,000	136,600,000						136,600,000	136,600,000	
67	08-GX TS26	Hệ thống máy giữ xe thông minh - BV Nhi Đồng TP	55,070,000	55,070,000						55,070,000	55,070,000	
68	08-GX TS27	Hệ thống máy giữ xe thông minh - Tòa nhà QTSC1 CVPM Quang Trung	67,150,000	67,150,000						67,150,000	67,150,000	
69	08-GX TS28	Hệ thống máy giữ xe thông minh - Bệnh viện Hùng Vương	44,050,000	44,050,000						44,050,000	44,050,000	
70	08-GX TS29	Hệ thống máy giữ xe thông minh - BHXH Thành phố Hồ Chí Minh	95,840,000	95,840,000						95,840,000	95,840,000	
71	08-GX TS30	Hệ thống máy giữ xe thông minh - Chung cư Bông Sao	56,350,000	56,350,000						56,350,000	56,350,000	
72	08-GX TS31	Hệ thống máy giữ xe thông minh - Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	141,735,000	141,735,000						141,735,000	141,735,000	
73	08-GX TS32	Hệ thống máy giữ xe thông minh - Công viên văn hóa Dầm Sen	370,250,000	370,250,000						370,250,000	370,250,000	
74	08-GX TS34	Hệ thống máy giữ xe thông minh - BV Từ Dũ	33,370,000	33,370,000						33,370,000	33,370,000	
75	08-GX TS35	Hệ thống máy giữ xe thông minh - BV Răng Hàm Mặt	53,370,000	53,370,000						53,370,000	53,370,000	
76	08-GX TS36	Hệ thống máy giữ xe thông minh - CD Kinh Tế	133,000,000	133,000,000						133,000,000	133,000,000	

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2112												
77	08-GX TS39	Hệ thống máy chủ Server, đèn Led - BV Nhi đồng I	40,800,000	40,800,000						40,800,000	40,800,000	
78	08-GX TS40	Hệ thống máy giữ xe thông minh - Học viện Cán Bộ	36,750,000	35,749,583	1,000,417			1,000,417		36,750,000	36,750,000	
79	08-GX TS42	Hệ thống máy giữ xe thông minh - Các điểm giữ xe tại XNDVCC	444,900,000	362,856,613	82,043,387			44,490,000		444,900,000	407,346,613	37,553,387
80	08-GX TS43	Hệ thống máy giữ xe Eparking	425,450,000	337,157,673	88,292,327			42,544,998		425,450,000	379,702,671	45,747,329
81	08-VP TS10	Tivi Samsung DLP 56L7	59,000,000	59,000,000						59,000,000	59,000,000	
82	08-VP TS12	Máy Photocopy Ricoh Aficio 3025	50,283,044	50,283,044						50,283,044	50,283,044	
83	08-VP TS16	Máy Photo Ricoh FT 5632	43,198,400	43,198,400						43,198,400	43,198,400	
84	08-VP TS24	Máy ảnh Canon EOS 600	34,990,000	34,990,000						34,990,000	34,990,000	
85	08-VP TS37	TIVI SONY	36,272,727	36,272,727						36,272,727	36,272,727	
86	08-VP TS41	Máy trạm repeater kỹ thuật số KenWood TKR-D710	103,700,000	65,042,932	38,657,068			10,369,998		103,700,000	75,412,930	28,287,070
87	10 - HE THONG VE DIEN TU XNP	HỆ THỐNG VỆ ĐIỆN TỬ	894,950,000	420,049,104	474,900,896			89,494,998		894,950,000	509,544,102	385,405,898
88	10-HE THONG VE DIEN TU XNP GD2	HE THONG VE DIEN TU XNP GD2	898,300,000	297,936,185	600,363,815			89,830,002		898,300,000	387,766,187	510,533,813
89	10-MAY HAN DENYO - DLW-300LS	10-Máy hàn tự phát hiệu DENYO - DLW-300LS	325,880,500	325,880,500						325,880,500	325,880,500	
90	10-MPĐ POWERLINK - WPS30S	10-Máy Phát Điện Powerlink, model WPS30S	349,800,000	349,800,000						349,800,000	349,800,000	
91	10-THIET BI BAN VE HD 231031	10-THIET BI BAN VE HD 231031	163,700,000	31,193,896	132,506,104			16,369,998		163,700,000	47,563,894	116,136,106
92	10CL-CAMERA	10CL-Camera quan sát	141,790,000	141,790,000						141,790,000	141,790,000	
93	10CL-CAMERA -02	10CL-Camera quan sát - 02	133,091,200	133,091,200						133,091,200	133,091,200	
94	10CL-MAYPHO TOCOPY 1900	10CL-Máy Photocopy MP 1900	35,643,300	35,643,300						35,643,300	35,643,300	
95	10CL-MBN VIKYNO	10CL-Máy bơm nước Vikyno	40,000,000	40,000,000						40,000,000	40,000,000	
96	10CL-MHTP	10CL-Máy hàn tự phát YANMAR	40,000,000	40,000,000						40,000,000	40,000,000	

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2112												
YANMAR												
97	10CL-MPD DEUTZ F200-8696631	10CL-Máy phát điện Deutz (F200-8696631)	72,997,400	72,997,400						72,997,400	72,997,400	
98	10CL-MPD DEUTZ F200-8696632	10CL-Máy phát điện Deutz (F200-8696632)	72,997,400	72,997,400						72,997,400	72,997,400	
99	10CL-MPD E60	10CL-Máy phát điện phà E 60	30,952,381	30,952,381						30,952,381	30,952,381	
100	10CL-MPD HG6700	10CL-Máy phát điện HG6700	53,900,000	53,900,000						53,900,000	53,900,000	
101	10CL-MPD HUYNDAI	10CL-Máy phát điện Hyundai	194,000,000	194,000,000						194,000,000	194,000,000	
102	10CL-MPD-PH	10CL-Máy phát điện-phát hàn	42,381,000	42,381,000						42,381,000	42,381,000	
103	10CL-SERVER	10CL-Máy sever kế toán	36,778,000	36,778,000						36,778,000	36,778,000	
104	11-MAYCAT	Máy cắt bê tông Mikasa	37,428,571	37,428,571						37,428,571	37,428,571	
105	11-THIETBI01	Thiết bị mở mạng Long Hòa	138,000,000	138,000,000						138,000,000	138,000,000	
106	16-TTGT TS 01	Máy vi tính				7,889,326		7,889,326		7,889,326	7,889,326	
107	16-TTGT TS 02	Máy vi tính				7,889,326		7,889,326		7,889,326	7,889,326	
108	16-TTGT TS 03	Máy vi in				4,835,051		4,835,051		4,835,051	4,835,051	
109	17-TTDL TS 01	Máy vi tính				10,035,900		10,035,900		10,035,900	10,035,900	
110	17-TTDL TS 02	Máy vi tính				10,035,900		10,035,900		10,035,900	10,035,900	
111	17-TTDL TS 03	Máy vi tính				10,035,900		10,035,900		10,035,900	10,035,900	
112	17-TTDL TS 04	Máy vi tính				10,035,900		10,035,900		10,035,900	10,035,900	
113	17-TTDL TS 05	Máy vi tính				10,035,900		10,035,900		10,035,900	10,035,900	
114	17-TTDL TS 06	Máy vi tính				10,035,900		10,035,900		10,035,900	10,035,900	
115	17-TTDL TS 07	Máy vi tính				10,624,000		10,624,000		10,624,000	10,624,000	
116	17-TTDL TS 08	Máy lạnh				12,850,000		12,850,000		12,850,000	12,850,000	
117	17-TTDL TS 09	Máy in HPLJ 1160				5,005,000		5,005,000		5,005,000	5,005,000	

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2112												
118	17-TTDL TS 10	Két sắt				5,700,000		5,700,000		5,700,000	5,700,000	
119	17-TTDL TS 11	Máy photocopy				39,932,376		39,932,376		39,932,376	39,932,376	
120	17-TTDL TS 12	Máy phát điện				24,800,000		24,800,000		24,800,000	24,800,000	
121	17-TTDL TS 13	Máy ảnh KTS				8,990,000		8,990,000		8,990,000	8,990,000	
122	17-TTDL TS 14	Máy Camera				9,380,000		9,380,000		9,380,000	9,380,000	
123	17-TTDL TS 15	Đồng hồ nước				9,761,110		9,761,110		9,761,110	9,761,110	
124	18-BVR TS04	Bồn nước inox - 2002				67,500,000		67,500,000		67,500,000	67,500,000	
125	18-BVR TS05	Bồn inox 10.000 lít - Đại Thành 2006				40,200,000		40,200,000		40,200,000	40,200,000	
126	18-BVR TS06	Bồn nước inox 2.000 lít-2003				6,140,000		6,140,000		6,140,000	6,140,000	
127	18-BVR TS07	Bồn nước inox 4.000 lít - 2004				23,850,000		23,850,000		23,850,000	23,850,000	
128	18-BVR TS08	Dàn máy điện 3KW TQ mới 100% gồm động cơ điện				70,200,000		70,200,000		70,200,000	70,200,000	
129	PHOTO RICOH MP2001L	Máy photocopy Ricoh MP2001L	46,365,000	46,365,000						46,365,000	46,365,000	
130	Photocopy Ricoh MP3352	Máy Photocopy Ricoh MP3352	32,000,000	32,000,000						32,000,000	32,000,000	
		Tổng nhóm :	8,141,788,926	6,625,803,980	1,515,984,946	415,761,589		721,477,856		8,557,550,515	7,347,281,836	1,210,268,679
Nhóm : 2113												
131	01-TS200102.xe	Xe Mitsubishi Pajero 3.0 7 chỗ 51A-0757 - Xe003	601,950,100	601,950,100						601,950,100	601,950,100	
132	01-TS200901.xe	Xe Toyota Camry 51A-25097	569,735,400	569,735,400						569,735,400	569,735,400	
133	01-TS201201.xe	Xe Toyota Camry 5 chỗ 51A-25098 (01-TS200103.xe)	867,068,726	867,068,726						867,068,726	867,068,726	
134	01-TS201204.xe	Xe Toyota Innova G 51A-25102 (01-TS200801.xe)	444,404,836	444,404,836						444,404,836	444,404,836	
135	01-TS201205.xe	Xe Toyota Innova G 8 chỗ 51A-25092	487,874,000	487,874,000						487,874,000	487,874,000	
136	01-TS201211.xe	Xe Ford Transit 16 chỗ 51B-03829 (01-TS200104.xe)	542,334,457	542,334,457						542,334,457	542,334,457	
137	08-GX TS05	Xe tải ISUZU 54X-8679 (51C-125.74)	350,664,381	350,664,381						350,664,381	350,664,381	
	08-GX TS06	Xe tải ISUZU 54X-8681										

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2113												
138		(51C-125.75)	350,664,381	350,664,381						350,664,381	350,664,381	
139	08-GX TS08	Xe tải ISUZU 54Y-3240 (51C-125.70)	358,431,343	358,431,343						358,431,343	358,431,343	
140	08-VP TS19	Xe Nissan 51LD-1800	145,680,000	145,680,000						145,680,000	145,680,000	
141	08-VP TS26	Xe Toyota Innova 8 chỗ 51A-250.91 (Xe 52F-3995)	444,182,582	444,182,582						444,182,582	444,182,582	
142	08-VP TS27	Xe ô tô 51B-189.46	816,220,909	741,400,669	74,820,240			40,811,046		816,220,909	782,211,715	34,009,194
143	08-VP TS28	Xe ô tô 51B-189.15	816,220,909	741,400,669	74,820,240			40,811,046		816,220,909	782,211,715	34,009,194
144	08-VP TS29	Xe ô tô 51B-231.98	822,400,363	631,192,246	191,208,117			41,120,016		822,400,363	672,312,262	150,088,101
145	08-VP TS30	Xe ô tô 51B-230.75	822,400,363	631,192,246	191,208,117			41,120,016		822,400,363	672,312,262	150,088,101
146	08-VP TS31	Xe ô tô 51B-231.10	822,400,363	631,192,246	191,208,117			41,120,016		822,400,363	672,312,262	150,088,101
147	08-VP TS32	Xe ô tô 51B-231.02	822,400,363	631,192,246	191,208,117			41,120,016		822,400,363	672,312,262	150,088,101
148	08-VP TS33	Xe ô tô 51B-187.26	1,212,613,636	1,121,667,654	90,945,982			60,630,684		1,212,613,636	1,182,298,338	30,315,298
149	08-VP TS34	Xe ô tô 51B-185.86	1,212,613,636	1,121,667,654	90,945,982			60,630,684		1,212,613,636	1,182,298,338	30,315,298
150	08-VP TS35	Xe ô tô 51B-037.62	277,927,312	277,927,312						277,927,312	277,927,312	
151	08-VP TS36	Xe ô tô 51A-250.94	1,590,332,073	1,590,332,073						1,590,332,073	1,590,332,073	
152	10 NCMO RONG BEN PHA BK	NANG CAP MO RONG BEN BINH KHANH	16,328,826,009	6,531,530,400	9,797,295,609			816,441,300		16,328,826,009	7,347,971,700	8,980,854,309
153	10-02BENNOI5 00	10-02 Bến nổi 500 tấn	5,165,717,634	5,165,717,634						5,165,717,634	5,165,717,634	
154	10-BN	10-Bến nổi 500 tấn và phao phụ 60 tấn	3,306,859,835	3,306,859,835						3,306,859,835	3,306,859,835	
155	10-CAU DAN CAT LAI 2017	10-Cầu dẫn bến phà Cát Lái	75,868,317,952	60,694,654,368	15,173,663,584			3,793,415,898		75,868,317,952	64,488,070,266	11,380,247,686
156	10-CAUDUON GBENBAI	10-Cầu đường, bến bãi	11,887,574,690	11,887,574,690						11,887,574,690	11,887,574,690	
157	10-CN	10-Cano Composite (75 HP)	159,529,200	159,529,200						159,529,200	159,529,200	
158	10-HE THONG NGUON TONG 3 PHA	HE THONG NGUON TONG 3 PHA	56,690,000	19,459,066	37,230,934			4,049,286		56,690,000	23,508,352	33,181,648
159	10-PBK C	10-Phà tự hành 100T (Phà C) và 02	7,058,267,715	7,058,267,715						7,058,267,715	7,058,267,715	

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2113												
bến nổi 250 tấn												
160	10-PBK D	10-Phà Bình Khánh D	8,870,082,961	8,870,082,961						8,870,082,961	8,870,082,961	
161	10-PBK H	10-Phà Bình Khánh H	8,400,000,000	8,400,000,000						8,400,000,000	8,400,000,000	
162	10-PBK I	10-Phà Bình Khánh I	8,400,000,000	8,400,000,000						8,400,000,000	8,400,000,000	
163	10-PBK K	10-Phà Bình Khánh K200	4,930,961,963	4,930,961,963						4,930,961,963	4,930,961,963	
164	10-TK	10-Tàu kéo	54,600,000	54,600,000						54,600,000	54,600,000	
165	10-XE EVEREST	10-Xe Ford Everest 51A-250.90	452,700,809	452,700,809						452,700,809	452,700,809	
166	10CL-CD-PN 250T	10CL-Cầu dẫn - Phao nổi 250T	2,664,517,584	2,664,517,584						2,664,517,584	2,664,517,584	
167	10CL-DCT YAMAHA	10CL-Động cơ thủy YAMAHA	34,761,905	34,761,905						34,761,905	34,761,905	
168	10CL-P F200-SG5889	10CL-Phà F200 SG5889	1,515,829,013	1,515,829,013						1,515,829,013	1,515,829,013	
169	10CL-P P200-SG6005	10CL-Phà P200 SG6005	21,353,226,000	19,167,443,402	2,185,782,598			711,774,198		21,353,226,000	19,879,217,600	1,474,008,400
170	10CL-PCL A	10CL-Phà Cát Lái A 60	3,422,833,000	3,422,833,000						3,422,833,000	3,422,833,000	
171	10CL-PCL B	10CL-Phà Cát Lái B 100T	8,173,088,394	8,173,088,394						8,173,088,394	8,173,088,394	
172	10CL-PCL C	10CL-Phà Cát Lái C 100T	8,779,242,700	8,779,242,700						8,779,242,700	8,779,242,700	
173	10CL-PNBP	10CL-Phao neo buộc phà	460,000,000	460,000,000						460,000,000	460,000,000	
174	10CL-PTT B	10CL-Phà TT - B	2,652,552,425	2,652,552,425						2,652,552,425	2,652,552,425	
175	10CL-PTT C	10CL-Phà Thủ Thiêm C	3,623,923,500	3,623,923,500						3,623,923,500	3,623,923,500	
176	10CL-PTT D	10CL-Phà Thủ Thiêm D	3,608,403,500	3,608,403,500						3,608,403,500	3,608,403,500	
177	10CL-PVD 5	10CL-Phà Việt Đan 5	7,237,660,000	6,996,404,628	241,255,372			241,255,372		7,237,660,000	7,237,660,000	
178	10CL-PVD 6	10CL-Phà Việt Đan 6	7,367,950,000	7,122,351,716	245,598,284			245,598,284		7,367,950,000	7,367,950,000	
179	10CL-TKDX	10CL-Tàu kéo Dàn Xây	54,600,000	54,600,000						54,600,000	54,600,000	
180	10CL-TNB NT01	10CL-Trụ neo bờ Nhơn Trạch 01	224,208,948	224,208,948						224,208,948	224,208,948	
181	10CL-TNB NT02	10CL-Trụ neo bờ Nhơn Trạch 02	224,208,948	224,208,948						224,208,948	224,208,948	

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2113												
182	10CL-TNB Q201	10CL-Trụ neo bờ Quận 2 01	282,518,052	282,518,052						282,518,052	282,518,052	
183	10CL-TNB Q202	10CL-Trụ neo bờ Quận 2 02	282,518,052	282,518,052						282,518,052	282,518,052	
184	10CL-XE FORD 51C-065.54	10CL-Xe bán tải Ford 51C-065.54	421,805,715	421,805,715						421,805,715	421,805,715	
185	11-MANGDUO NGONGCHINH LH	Tuyến ống nước	721,195,254	721,195,254						721,195,254	721,195,254	
186	11-MANGONG CHINHHDH	Mạng đường ống chính	337,218,677	337,218,677						337,218,677	337,218,677	
187	11-MANGONG CHINH HHH	Mạng đường ống chính	638,458,979	638,458,979						638,458,979	638,458,979	
188	11-MANGONG CHINH L N	Mạng đường ống chính	253,716,913	253,716,913						253,716,913	253,716,913	
189	11-MANGONG CHINH LT	Mạng ống chính	384,510,245	384,510,245						384,510,245	384,510,245	
190	11-TUYENONG NUOCLH PVC D60	Tuyến đường ống nước PVC D60 ngã 3 Long Hòa Cần Giờ	128,114,545	85,884,164	42,230,381			4,270,482		128,114,545	90,154,646	37,959,899
191	11-TUYENONG VB	Tuyến ống	5,432,143,727	4,063,532,316	1,368,611,411			181,071,456		5,432,143,727	4,244,603,772	1,187,539,955
192	11-XEBON	Xe bồn tưới cây	991,921,999	991,921,999						991,921,999	991,921,999	
193	16-TTGT TS 04	Xe tải Isuzu 54V-0375				287,307,000		287,307,000		287,307,000	287,307,000	
194	16-TTGT TS 05	Xe tải Isuzu 54V-0376				287,307,000		287,307,000		287,307,000	287,307,000	
195	16-TTGT TS 06	Xe tải Isuzu 54V -0377				287,307,000		287,307,000		287,307,000	287,307,000	
196	16-TTGT TS 07	Xe tải Isuzu 54V-0378				287,307,000		287,307,000		287,307,000	287,307,000	
197	16-TTGT TS 08	Xe tải Isuzu 54V-0379				332,020,000		332,020,000		332,020,000	332,020,000	
198	16-TTGT TS 09	Xe tải Isuzu 54V-0739				542,883,600		542,883,600		542,883,600	542,883,600	
199	16-TTGT TS 10	Xe tải Isuzu 54T-6047				332,170,100		332,170,100		332,170,100	332,170,100	
200	16-TTGT TS 11	Xe tải Isuzu 54T-6048				332,170,100		332,170,100		332,170,100	332,170,100	
201	16-TTGT TS 12	Xe tải Isuzu 54T-6049				332,170,100		332,170,100		332,170,100	332,170,100	
202	16-TTGT TS 13	Xe tải Isuzu 54T-8443				331,964,200		331,964,200		331,964,200	331,964,200	

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2113												
203	16-TTGT TS 14	Xe Hoda Master 54 H2-1033				36,050,000		36,050,000		36,050,000	36,050,000	
204	16-TTGT TS 15	Xe Hoda Master 54 H2-1090				36,050,000		36,050,000		36,050,000	36,050,000	
205	16-TTGT TS 16	Xe Hoda Master 54 H2-1092				36,050,000		36,050,000		36,050,000	36,050,000	
206	16-TTGT TS 17	Xe Hoda Master 54 H2-1085				36,050,000		36,050,000		36,050,000	36,050,000	
207	16-TTGT TS 18	Xe Hoda Master 54 H2-1006				36,050,000		36,050,000		36,050,000	36,050,000	
208	16-TTGT TS 19	Xe tải Isuzu 52Y-5858				425,889,900		425,889,900		425,889,900	425,889,900	
209	17-TTDL TS 16	Xe tải				319,913,500		319,913,500		319,913,500	319,913,500	
210	17-TTDL TS 17	Xe tải				319,913,500		319,913,500		319,913,500	319,913,500	
211	17-TTDL TS 18	Xe tải				412,986,000		412,986,000		412,986,000	412,986,000	
212	18-BVR TS02	Cano Yamaha 85HP - 2003				137,500,000		137,500,000		137,500,000	137,500,000	
213	18-BVR TS03	Ghe máy 5 tấn (dài 8m5, ngang 1m65, sâu 0,5m)				180,000,000		180,000,000		180,000,000	180,000,000	
214	18-BVR TS10	Ghe máy				10,285,000		10,285,000		10,285,000	10,285,000	
215	18-BVR TS13	Võ Lãi Composit				91,400,000		91,400,000		91,400,000	91,400,000	
216	18-BVR TS14	Võ Lãi Composit				91,400,000		91,400,000		91,400,000	91,400,000	
217	18-BVR TS15	Võ Lãi Composit				45,700,000		45,700,000		45,700,000	45,700,000	
218	18-BVR TS21	Võ Lãi Composit				147,125,000		132,412,536		147,125,000	132,412,536	14,712,464
219	18-BVR TS22	Võ Lãi Composit				50,406,000		39,904,750		50,406,000	39,904,750	10,501,250
220	18-BVR TS23	Võ Lãi Mức Mũ Giữa đội Lý Nhơn				17,200,000		8,743,313		17,200,000	8,743,313	8,456,687
221	18-BVR TS24	Máy Cano YAMAHA MEDEL 85AETL, động cơ 2 thì 85HP				268,985,000		132,250,927		268,985,000	132,250,927	136,734,073
222	18-BVR TS25	Võ Lãi Composit cho đội Cá Đao đội Thanh Niên				18,300,000		8,540,000		18,300,000	8,540,000	9,760,000
223	18-BVR TS26	Võ Lãi Composit cho đội Gò Gia				18,300,000		6,710,000		18,300,000	6,710,000	11,590,000
224	18-BVR TS27	Võ Lãi 9,2m đội Lý Nhơn				19,500,000		6,987,500		19,500,000	6,987,500	12,512,500
225	TUYENDUONG ONGLYNHON	Tuyến đường ống Lý Nhơn	809,630,909	544,251,829	265,379,080			26,987,694		809,630,909	571,239,523	238,391,386

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2113												
		Tổng nhóm :	247,399,407,885	216,945,995,720	30,453,412,165	6,107,660,000		12,295,620,520		253,507,067,885	229,241,616,240	24,265,451,645
Nhóm : 2114												
226	01-TS200701.po to	Máy Photocopy - PT002	47,527,273	47,527,273						47,527,273	47,527,273	
227	01-TS200912.po to	Máy photocopy AR 5631	68,323,500	68,323,500						68,323,500	68,323,500	
228	01-TS200918.las	Màn hình Plasma PDP 60inch	201,450,000	201,450,000						201,450,000	201,450,000	
229	01-TS201201.m qp	Máy quay phim Sony	169,300,000	169,300,000						169,300,000	169,300,000	
230	01-TS201401.tv	Tivi 70"	47,272,727	47,272,727						47,272,727	47,272,727	
231	01-TS201402.sv er	Hệ thống máy sever P.TCHC	299,082,600	299,082,600						299,082,600	299,082,600	
232	01-TS201501.mi n	Máy in HP Laserjet Pro M706n	32,860,000	32,860,000						32,860,000	32,860,000	
233	01-TS201601.le d	Bộ chuyển đổi màn hình Led	40,000,000	40,000,000						40,000,000	40,000,000	
234	01-TS201602.po to	Máy photo Sharp AR-6031N	59,900,000	59,900,000						59,900,000	59,900,000	
235	01-TS201603.po to	Máy photo Sharp AR-6031N	59,900,000	59,900,000						59,900,000	59,900,000	
236	01-TS202001.ml a	Máy lạnh Panasonic 2,0 Hp	37,036,364	33,517,923	3,518,441			3,518,441		37,036,364	37,036,364	
237	01-TS202102.tb hn	Thiết bị hội nghị truyền hình Logitech Group	36,400,000	22,113,990	14,286,010			3,640,002		36,400,000	25,753,992	10,646,008
238	01-TS202301.T V	Tivi Neo QLED Samsung	126,363,636	82,657,217	43,706,419			21,060,606		126,363,636	103,717,823	22,645,813
239	01-TS202302.LE D	Bảng điện tử màn hình LED P2.0 indoor full màu trong nhà	150,000,000	34,500,000	115,500,000			15,000,000		150,000,000	49,500,000	100,500,000
240	01-TS202303.sv er	Máy chủ Dell PowerEdge R250	92,420,000	18,583,372	73,836,628			9,241,998		92,420,000	27,825,370	64,594,630
241	08-GX TS33	Hệ thống camera quan sát - CV Văn hóa Đầm Sen	236,624,000	236,624,000						236,624,000	236,624,000	
242	08-GX TS37	Hệ thống camera quan sát - CC Bông Sao, Samco	79,480,000	79,480,000						79,480,000	79,480,000	
243	08-GX TS38	Hệ thống camera quan sát - BV Nhi đồng 1	38,960,000	38,960,000						38,960,000	38,960,000	
244	10-CX	10-Cân xe di động	105,358,000	105,358,000						105,358,000	105,358,000	
245	16	Máy toàn đạc điện tử GPT -3002LN	169,992,000	169,992,000						169,992,000	169,992,000	

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
Nhóm : 2114												
246	25	Máy vi tính mạng	48,800,000	48,800,000						48,800,000	48,800,000	
247	34	Máy photocopy Sharp AR -5631	65,070,000	65,070,000						65,070,000	65,070,000	
		Tổng nhóm :	2,212,120,100	1,961,272,602	250,847,498				52,461,047	2,212,120,100	2,013,733,649	198,386,451
Nhóm : 2118												
248	07-33006-B	Trạm biến áp giàn 1*400KVA 15(22)V/0,4KV	390,015,717	390,015,717						390,015,717	390,015,717	
249	07-80006	Máy bơm chữa cháy Rabbit P408 Nhật	38,990,000	38,990,000						38,990,000	38,990,000	
250	07-8001	Hệ thống điện xường ĐĐ	267,887,424	267,887,424						267,887,424	267,887,424	
251	07-8002	Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường tự động	120,793,000	120,793,000						120,793,000	120,793,000	
252	07-8003	Hệ thống chống sét đánh thẳng tại xường chế biến gỗ Đồng Đa	42,240,000	42,240,000						42,240,000	42,240,000	
253	07-8009	Trạm biến áp TBA 1x400KVA 15(22)/0,4kV Nhị Xuân A5 Cụm công nghiệp - KDC Nhị Xuân	431,833,000	431,833,000						431,833,000	431,833,000	
254	07-8010	Hệ thống điện động lực nhà xường chế biến gỗ Nhị Xuân	410,767,692	410,767,692						410,767,692	410,767,692	
255	07-8011	Hệ thống điện sản xuất nhà xường chế biến gỗ Nhị Xuân	415,624,286	415,624,286						415,624,286	415,624,286	
256	07-8012	Hệ thống điện chiếu sáng nhà xường chế biến gỗ Nhị Xuân	229,770,686	229,770,686						229,770,686	229,770,686	
257	08-VP TS38	Bảng hiệu Trung tâm	46,500,000	46,500,000						46,500,000	46,500,000	
258	31	TV Sam sung LCD 52"	50,909,091	50,909,091						50,909,091	50,909,091	
		Tổng nhóm :	2,445,330,896	2,445,330,896	0				0	2,445,330,896	2,445,330,896	
Nhóm : 2135												
259	01-TS2010-phan mem kt	Phần mềm kế toán SSP	696,733,800	696,733,800						696,733,800	696,733,800	
260	01-TS2018.phan mem	Phần mềm kế toán	41,940,000	41,940,000						41,940,000	41,940,000	
		Tổng nhóm :	738,673,800	738,673,800	0				0	738,673,800	738,673,800	

Stt	Số hiệu	Tên tài sản	Đầu kỳ			Trong kỳ				Cuối kỳ		
			Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại	NG Tăng	NG Giảm	HM Tăng	HM Giảm	Nguyên giá	Hao mòn	Còn lại
		TỔNG CỘNG :	310,350,401,602	254,794,430,700	55,555,970,902	8,482,759,338		15,476,313,037		318,833,160,940	270,270,743,737	48,562,417,203

NGƯỜI LẬP



Bùi Thị Thanh Tâm

Ngày lập 15 tháng 07 năm 2025
Kế Toán Trưởng



Đỗ Thanh Thành

Đơn vị : Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công ích TNXP

Địa chỉ : 19 Yersin, P. Cầu Ông Lãnh, Q.1, Tp.HCM

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ tháng 1/2025 đến tháng 6/2025

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111101	Tiền mặt VP Công ty	2,301,669,132		3,589,539,794	5,530,260,873	360,948,053	
111108	Tiền mặt XN DVCC	2,153,386,523		26,425,362,204	27,032,332,773	1,546,415,954	
1111101	Tiền mặt XN Phà Bình Khánh	485,194,353		29,148,703,012	28,466,345,500	1,167,551,865	
1111102	Tiền mặt XN Phà Cát Lái	399,050,450		43,200,301,644	42,335,917,215	1,263,434,879	
1121	Tiền Việt Nam	19,212,495,156		424,400,193,161	403,239,556,328	40,373,131,989	
113101	Tiền đang chuyển VP Công ty			61,000,000,000	61,000,000,000		
12811	Tiền gửi có kỳ hạn (không quá 3 tháng)	84,000,000,000		49,000,000,000	112,000,000,000	21,000,000,000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (3 tháng đến 12 tháng)	288,842,416,197		53,153,114,636	20,000,000,000	321,995,530,833	
13111	Phải thu KH theo hợp đồng (NH)	23,864,562,078	545,898,399	77,285,659,240	79,553,542,469	22,290,822,546	1,240,042,096
13112	Phải thu KH không theo hợp đồng (NH)	1,198,018,465	7,575,000	5,627,301,337	5,471,944,463	1,471,449,521	125,649,182
13119	Phải thu của khách hàng theo công trình (NH)	78,894,113,543	184,156,736	9,755,760,365	28,867,261,574	71,682,949,203	12,084,493,605
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV	1,757,734,459		11,550,562,387	7,274,069,222	6,034,227,624	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	688,947,742				688,947,742	
138811	Phải thu ngắn hạn khác	40,405,042,068	975,197,746	19,388,842,255	19,457,224,976	40,326,448,455	964,986,854
138812	Phải thu ngắn hạn nội bộ	13,844,645,909	73,354,891	8,418,818,362	21,211,337,225	1,103,401,532	124,629,377
1411	Tạm ứng ngắn hạn	1,437,993,720		611,228,000	291,173,000	1,758,048,720	
1419	Tạm ứng thi công	194,232,499,780		192,000,000	169,062,000	194,255,437,780	
1521	Nguyên liệu, vật liệu	50,304,303		54,000,000	51,361,284	52,943,019	
1523	Nhiên liệu	257,554,751		22,255,995,914	22,051,386,628	462,164,037	
1531	Công cụ, dụng cụ			634,203,117	594,353,117	39,850,000	
15341	Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn	672,000,000		187,669,200	535,669,200	324,000,000	
15411	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	106,661,107,032		35,866,566,609	43,053,142,140	99,474,531,501	

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Dự án (NH)						
15412	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ĐTGT (NH)	46,469,303,332		37,694,744,590	34,634,126,627	49,529,921,295	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	26,880,020,802				26,880,020,802	
1612	Chi sự nghiệp năm nay			21,718,023,209	20,765,823,209	952,200,000	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	49,413,079,995		1,959,337,749		51,372,417,744	
2112	Máy móc, thiết bị	8,141,788,926		415,761,589		8,557,550,515	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	247,399,407,885		6,107,660,000		253,507,067,885	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2,212,120,100				2,212,120,100	
2118	TSCĐ khác	2,445,330,896				2,445,330,896	
2135	Phần mềm máy vi tính	738,673,800				738,673,800	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		254,055,756,900		15,476,313,037		269,532,069,937
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		738,673,800				738,673,800
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	124,575,000,000				124,575,000,000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7,507,900,000				7,507,900,000	
22882	Đầu tư dài hạn khác	25,420,794,190			247,234,070	25,173,560,120	
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		41,215,794,190		-247,234,070		40,968,560,120
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		4,167,916,436				4,167,916,436
2412	Xây dựng cơ bản	9,738,546,475				9,738,546,475	
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn chi phí	1,038,717,576		2,184,810,201	2,229,207,466	994,320,311	
24212	Chi phí trả trước ngắn hạn CCDC	114,230,600		75,707,200	189,937,800		
24221	Chi phí trả trước dài hạn chi phí	8,882,530,326		571,650,124	1,190,270,924	8,263,909,526	
24222	Chi phí trả trước dài hạn CCDC	1,422,766,245		1,518,589,026	680,209,735	2,261,145,536	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,173,788,442				2,173,788,442	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,616,321,148		1,382,910,000	332,216,822	3,667,014,326	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	17,180,000,000				17,180,000,000	
33111	Phải trả cho người bán theo hợp đồng	1,982,047,439	22,307,849,041	78,177,864,727	73,096,819,554	2,775,374,020	18,020,130,449

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	(NH)						
33112	Phải trả cho người bán không theo hợp đồng (NH)	154,342,940		404,617,034	342,530,072	216,429,902	
33119	Phải trả cho người bán theo công trình (NH)	2,033,184,064	257,398,025,223	23,000,221,744	24,209,094,776	3,451,226,520	260,024,940,711
33311	Thuế GTGT đầu ra			22,452,421,425	22,446,512,144	5,909,281	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,174,569,524				2,174,569,524	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	904,102,430		5,586,692,167	4,031,038,955	2,459,755,642	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1,790,743,683	1,790,743,683		
33382	Các loại thuế khác			5,000,000	5,000,000		
33392	Phí và lệ phí		231,160,002	1,125,757,953	1,198,695,120		304,097,169
33393	Các khoản khác phải nộp ngân sách	756,417				756,417	
33411	Phải trả công nhân viên		47,631,405,150	90,413,045,796	64,598,067,611		21,816,426,965
33413	Phải trả ban quản lý điều hành		928,253,261	1,135,364,338	782,400,000		575,288,923
3352	Chi phí phải trả cho hoạt động SXKD		6,390,160,695	12,848,899,369	18,587,878,971		12,129,140,297
3359	Chi phí phải trả thi công		61,026,816,641	16,743,098,685	4,521,493,655		48,805,211,611
33681	Phải trả nội bộ ngắn hạn khác			314,760,119,933	314,760,119,933		
3382	Kinh phí công đoàn		869,908,019	833,250,136	888,140,056		924,797,939
3383	Bảo hiểm xã hội	4,107,814,593		18,207,626,586	19,912,645,530	2,402,795,649	
3384	Bảo hiểm y tế		1,421,873,288	3,235,665,445	3,559,327,514		1,745,535,357
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		1,320,774,808	1,412,589,816	1,530,708,844		1,438,893,836
33871	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		37,239,425,861	26,805,579,896	18,749,537,615		29,183,383,580
33881	Phải trả, phải nộp khác	4,978,979,028	17,571,376,282	2,611,247,129	4,263,665,485	4,434,340,528	18,679,156,138
33882	Phải trả, phải nộp khác nội bộ		360,817,104	90,715,957,500	90,715,957,500		360,817,104
33883	Tài khoản trung gian			270,342,939	270,342,939		
33884	Phải trả, phải nộp khác (dài hạn)		80,279,330,840				80,279,330,840
33888	Phải trả, phải nộp khác		447,162,774	4,000,000			443,162,774
34112	Các khoản đi vay dài hạn		5,360,681,162	300,000,000			5,060,681,162
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2,689,181,400	426,893,982	406,162,000		2,668,449,418

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3531	Quỹ khen thưởng		11,432,539,812	3,176,222,000	84,290,000		8,340,607,812
3532	Quỹ phúc lợi		71,244,430,432	3,281,381,000	20,000,000		67,983,049,432
3534	Quỹ thưởng ban điều hành công ty		2,198,450,772	62,000,000			2,136,450,772
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		250,000,000				250,000,000
41111	Vốn đầu tư chủ sở hữu		469,942,000,000				469,942,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		5,697,017,041				5,697,017,041
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			1,801,742,460	12,197,465,104		10,395,722,644
4611	Nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng		24,696,436,573		1,270,905,737		25,967,342,310
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		14,738,000,902	20,765,823,209	9,805,595,472		3,777,773,165
466	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		16,427,451,653				16,427,451,653
51129	Doanh thu công trình xây dựng			9,054,350,338	9,054,350,338		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ			122,755,910,541	122,755,910,541		
5117	Doanh thu KD bất động sản đầu tư			44,274,625,458	44,274,625,458		
5152	Doanh thu lãi tiền gửi			6,264,297,317	6,264,297,317		
5153	Doanh thu cổ tức			40,000,000	40,000,000		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			16,792,485,869	16,792,485,869		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			7,652,400,431	7,652,400,431		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			26,486,711,830	26,486,711,830		
6272	Chi phí vật liệu			21,642,309,206	21,642,309,206		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1,116,283,043	1,116,283,043		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			7,463,386,897	7,463,386,897		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			32,870,501,414	32,870,501,414		
6278	Chi phí bằng tiền khác			4,994,850,746	4,994,850,746		
63229	Giá vốn hàng bán-Công trình			8,737,448,075	8,737,448,075		
6323	Giá vốn hàng bán-dịch vụ			93,376,956,488	93,376,956,488		
6327	Giá vốn kinh doanh bất động sản			43,053,142,140	43,053,142,140		
6353	Chi phí cổ tức			-247,234,070	-247,234,070		

SHTK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6421	Chi phí nhân viên quản lý			22,235,435,151	22,235,435,151		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			34,380,720	34,380,720		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			606,968,138	606,968,138		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			175,407,911	175,407,911		
6425	Thuế, phí & lệ phí			1,338,480,444	1,338,480,444		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1,684,735,593	1,684,735,593		
6428	Chi phí bằng tiền khác			996,795,591	996,795,591		
711	Thu nhập khác			111,803,081	111,803,081		
811	Chi phí khác			111,787,725	111,787,725		
911	Xác định kết quả kinh doanh			215,964,292,906	215,964,292,906		
	Tổng cộng :	1,462,064,852,834	1,462,064,852,834	2,387,317,696,860	2,387,317,696,860	1,443,323,880,509	1,443,323,880,509

Người lập



Bùi Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Thành

Ngày tháng năm 2025

Chủ Tịch HĐQT



Trần Ngọc Hiến Tâm

Mẫu số 01

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	4,167,916,436	4,167,916,436
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	5,060,681,162	5,360,681,162
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	5,060,681,162	5,360,681,162
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn				
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			-4,606,002,828	-8,092,969,511
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	469,942,000,000	469,942,000,000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	9,242,296,673	5,517,869,395
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	9,242,296,673	5,517,869,395
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	15,007,415,164	6,098,808,214
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	-10,371,121,319	-8,673,908,330
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	40,856,562,831	40,602,139,997
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	893	823
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	45,752,030	49,334,313

Tp.HCM, ngày tháng năm 2025



Trần Ngọc Hiến Tâm